**Phụ lục I**

**CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT**

**I. Đề thi dành cho mọi học sinh (đề thi chung)**

**1. Hình thức:** Tự luận.

**2. Thời gian làm bài**: 120 phút.

**3. Thang điểm:** 10,0 (cách cho điểm mỗi câu được quy định chi tiết trong Hướng dẫn chấm).

**4. Cấu trúc:** 2 phần (Đọc hiểu + Viết: NLXH +NLVH)

***4.1. Dạng đề***

- Dạng 1: Nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản nghị luận xã hội/ văn bản thông tin, yêu cầu viết đoạn văn NLXH và viết bài văn NLVH/kiểu bài khác.

- Dạng 2: Nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản văn học và văn bản nghị luận văn học, yêu cầu viết bài văn NLXH, viết đoạn văn NLVH/kiểu bài khác.

***4.2. Ngữ liệu***

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các văn bản: văn học, nghị luận và thông tin.

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1000 chữ (trình bày đề không quá 02 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản tác phẩm trong tính chỉnh thể.

***4.3. Phạm vi kiến thức***

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu theo đặc trưng các kiểu loại văn bản kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS.

- Phần Viết

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận liên quan đến một vấn đề của đời sống, phẩm chất, kĩ năng sống trong chương trình THCS.

(2) Nghị luận văn học: Phân tích đánh giá một văn bản văn học, nghị luận về một khía cạnh/ một vấn đề đặt ra trong TPVH.

(3) Kiểu bài khác: viết đoạn ghi lại cảm nghĩ về một đoạn thơ, bài thơ; viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.

**5. Bảng năng lực và cấp độ tư duy**

| **TT** | **Thành phần năng lực** | **Mạch nội dung** | **Số câu** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | | **Tổng** | |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |  | |
| **I** | **Năng lực đọc** | VB  đọc hiểu | **5** | 2 | 10% | 2 | 20% | 1 | 10% | **40 %** | |
| **II** | **Năng lực viết** | Viết  đoạn văn | **1** | 5% | | 5% | | 10% | | | **20 %** | |
| Viết  bài văn | **1** | 10% | | 10 % | | 20% | | | **40%** | |
| **Tỉ lệ** | | |  | **25%** | | **35%** | | **40%** | | | **100%** | |
| **Tổng** | | | **7** | **100%** | | | | | | | | |

**6. Khung ma trận đề**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Nội dung/đơn vị kỹ năng** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Đọc hiểu** | 1. Văn bản văn học: Truyện (truyện ngắn hiện đại), thơ hiện đại (thơ sáu chữ, thơ bảy chữ, thơ tám chữ, thơ lục bát, thơ tự do)  2. Văn bản nghị luận  3. Văn bản thông tin | 2 | 10% | 2 | 20% | 1 | 10% | **40%** |
| **II** | **Viết** | **1. Viết đoạn văn**  - Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một đoạn thơ/bài thơ.  - Viết đoạn văn phân tích một khía cạnh nội dung, nghệ thuật trong một đoạn trích/ tác phẩm văn học.  - Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ về một khía cạnh của vấn đề đời sống, xã hội. | 5% | | 5% | | 10% | | **20%** |
| **2. Viết bài văn**  - Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống.  - Viết bài văn nghị luận phân tích một đoạn trích/tác phẩm văn học.  - Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc. | 10% | | 10 % | | 20% | | **40%** |
| **Tỉ lệ** | | | **25%** | | **35%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **100%** | | | | | | |

**II. Đề dành cho học sinh thi chuyên Ngữ văn**

**1. Hình thức:** Tự luận.

**2. Thời gian làm bài**: 150 phút

**3. Thang điểm:** 10,0 (cách cho điểm mỗi câu được quy định chi tiết trong Hướng dẫn chấm).

**4. Cấu trúc:** 2 phần (Đọc hiểu + Viết: NLXH + NLVH)

***4.1. Dạng đề***

Phần Đọc hiểu: Ngữ liệu đọc hiểu là một trong các văn bản nghị luận, văn bản thông tin, văn bản văn học.

Phần Viết: Viết bài văn NLXH và viết bài văn NLVH/kiểu bài khác.

***4.2. Ngữ liệu***

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các văn bản: văn học, nghị luận và thông tin.

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1500 chữ (trình bày đề không quá 03 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản tác phẩm trong tính chỉnh thể.

***4.3. Phạm vi kiến thức***

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu theo đặc trưng các kiểu loại văn bản kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS.

- Phần Viết

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận liên quan đến phẩm chất, kĩ năng sống trong chương trình THCS hoặc các vấn đề của cuộc sống xung quanh.

(2) Nghị luận văn học:

- Phân tích đánh giá một văn bản văn học, so sánh hai văn bản văn học, phân tích - bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THCS.

(3) Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.

**5. Bảng năng lực và cấp độ tư duy**

| **TT** | **Thành phần năng lực** | **Mạch nội dung** | **Số câu** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| I | **Năng lực đọc** | VB đọc hiểu | **2** | 0 | 0% | 1 | 10% | 1 | 10% | 20 % |
| II | **Năng lực viết** | Viết  Bài văn | **1** | 5% | | 15% | | 10% | | 30 % |
| Viết  Bài văn | **1** | 10% | | 15 % | | 25% | | 50% |
| Tỉ lệ | | |  | **15%** | | **40%** | | **45%** | | **100%** |
| Tổng | | | **4** | **100%** | | | | | | |

**6. Khung ma trận đề**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Nội dung/đơn vị kỹ năng** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Đọc hiểu** | 1. Văn bản văn học:  - Truyện ngắn hiện đại  - Thơ hiện đại (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, lục bát, tự do, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt)  2. Văn bản nghị luận  3. Văn bản thông tin | 0 | 0% | 1 | 10% | 1 | 10% | **20%** |
| **II** | **Viết** | **1. Viết bài văn nghị luận xã hội**  Viết bài văn trình bày suy nghĩ về một vấn đề của đời sống. | 5% | | 20% | | 5% | | **30%** |
| **2. Viết bài văn nghị luận văn học**  - Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học.  - Viết bài văn so sánh hai văn bản văn học  - Viết bài văn phân tích - bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THCS.  - Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc | 10% | | 15 % | | 25% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | | **15%** | | **45%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **100%** | | | | | | |

**Phụ lục II**

**CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9**

**1. Hình thức:** Tự luận.

**2. Thời gian làm bài**: 150 phút

**3. Thang điểm:** 20,0 (cách cho điểm mỗi câu được quy định chi tiết trong Hướng dẫn chấm).

**4. Cấu trúc:** 2 phần (Đọc hiểu + Viết NLXH + NLVH)

***4.1. Dạng đề***

- Dạng 1 (dành cho thi HSG bảng A):

*(I). Đọc hiểu:*

*Câu 1. Mức độ thông hiểu*

*Câu 2. Mức độ vận dụng*

*(II). Viết:*

*Câu 1. Viết bài văn NLXH*

*Câu 2. Viết bài văn NLVH*

- Dạng 2 (dành cho thi HSG bảng B):

*(I). Đọc hiểu:*

*Câu 1,2. Mức độ thông hiểu*

*Câu 3. Mức độ vận dụng*

*(II). Viết:*

*Câu 1. Viết đoạn văn (NLXH hoặc NLVH)*

*Câu 2. Viết bài văn (NLXH hoặc NLVH)*

(***Lưu ý với dạng 2:*** nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản nghị luận xã hội hoặc văn bản thông tin thì viết đoạn nghị luận xã hội, viết bài nghị luận văn học; nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản văn học hoặc văn bản nghị luận văn học thì viết đoạn nghị luận văn học và viết bài nghị luận xã hội).

***4.2. Ngữ liệu***

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các văn bản: văn học, nghị luận và thông tin.

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1500 chữ (trình bày đề không quá 03 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản tác phẩm trong tính chỉnh thể.

***4.3. Phạm vi kiến thức***

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu theo đặc trưng các kiểu loại văn bản kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS.

- Phần Viết

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận liên quan đến phẩm chất, kĩ năng sống trong chương trình THCS hoặc các vấn đề của cuộc sống xung quanh.

(2) Nghị luận văn học: Phân tích đánh giá một văn bản văn học; so sánh hai văn bản văn học; phân tích - bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THCS.

(3) Kiểu bài khác: Cảm nghĩ về một đoạn thơ, bài thơ; biểu cảm về con người hoặc sự việc

**5. Bảng năng lực và cấp độ tư duy**

**5.1. Học sinh giỏi bảng A**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần năng lực** | **Mạch nội dung** | **Số câu** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Năng lực đọc** | VB  đọc hiểu | **2** | 0 | 0% | 1 | 10% | 1 | 10% | **20%** |
| **II** | **Năng lực viết** | Viết  bài văn NLXH | **1** | 5% | | 15% | | 10% | | **30 %** |
| Viết  bài văn NLVH | **1** | 10% | | 20 % | | 20% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | |  | **15%** | | **45%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **4** | **100%** | | | | | | |

**5.2. Học sinh giỏi bảng B**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần năng lực** | **Mạch nội dung** | **Số câu** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Năng lực đọc** | VB  đọc hiểu | **3** | 0 | 0% | 2 | 20% | 1 | 10% | **30 %** |
| **II** | **Năng lực viết** | Viết  đoạn văn | **1** | 5% | | 10% | | 5% | | **20 %** |
| Viết  bài văn | **1** | 10% | | 15 % | | 25% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | |  | **15%** | | **45%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **5** | **100%** | | | | | | |

**6. Khung ma trận đề**

**6.1. Học sinh giỏi bảng A**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Nội dung/đơn vị kỹ năng** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Đọc hiểu** | 1. Văn bản văn học:  - Truyện ngắn hiện đại  - Thơ hiện đại (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, lục bát, tự do, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt)  2. Văn bản nghị luận  3. Văn bản thông tin | 0 | 0% | 1 | 10% | 1 | 10% | **20%** |
| **II** | **Viết** | **1. Viết bài văn NLXH**  Viết bài văn trình bày suy nghĩ về một vấn đề của đời sống. | 5% | | 20% | | 5% | | **30%** |
| **2. Viết bài văn NLVH**  - Viết bài văn nghị luận phân tích đoạn trích/tác phẩm văn học.  - Viết bài văn so sánh hai văn bản văn học.  - Viết bài văn phân tích - bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THCS.  - Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc. | 10% | | 15 % | | 25% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | | **15%** | | **45%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **100%** | | | | | | |

**6.2. Học sinh giỏi bảng B**

| **TT** | **Kỹ năng** | **Nội dung/đơn vị kỹ năng** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Đọc hiểu** | 1. Văn bản văn học:  - Truyện ngắn hiện đại  - Thơ hiện đại (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, lục bát, tự do, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt)  2. Văn bản nghị luận  3. Văn bản thông tin | 0 | 0% | 2 | 20% | 1 | 10% | **30%** |
| **II** | **Viết** | **1. Viết đoạn văn**  - Viết đoạn văn phát biểu cảm nghĩ về một đoạn thơ/một bài thơ.  - Viết đoạn văn phân tích một khía cạnh trong một đoạn trích/một tác phẩm văn học.  - Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ về một khía cạnh của vấn đề đời sống. | 5% | | 10% | | 5% | | **20%** |
| **2. Viết bài văn**  - Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống.  - Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học.  - Viết bài văn so sánh hai văn bản văn học.  - Viết bài văn phân tích - bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THCS.  - Viết bài văn biểu cảm về con người, một sự việc. | 10% | | 15 % | | 25% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | | **15%** | | **45%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **100%** | | | | | | |

**Phụ lục III**

**CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 12**

**1. Hình thức:** Tự luận.

**2. Thời gian làm bài**: 180 phút

**3. Thang điểm:** 20,0 (cách cho điểm mỗi câu được quy định chi tiết trong Hướng dẫn chấm).

**4. Cấu trúc:** 2 phần (Đọc hiểu + Viết: NLXH và NLVH)

***4.1. Dạng đề***

- Dạng 1 (dành cho thi HSG bảng A):

*(I). Đọc hiểu:*

*Câu 1. Mức độ thông hiểu*

*Câu 2. Mức độ vận dụng*

*(II). Viết:*

*Câu 1. Viết bài văn NLXH*

*Câu 2. Viết bài văn NLVH*

- Dạng 2 (dành cho thi HSG bảng B):

*(I). Đọc hiểu:*

*Câu 1,2. Mức độ thông hiểu*

*Câu 3. Mức độ vận dụng*

*(II). Viết:*

*Câu 1. Viết đoạn văn (NLXH hoặc NLVH)*

*Câu 2. Viết bài văn (NLXH hoặc NLVH)*

(***Lưu ý với dạng 2:*** nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản nghị luận xã hội hoặc văn bản thông tin thì viết đoạn nghị luận xã hội, viết bài nghị luận văn học; nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản văn học hoặc văn bản nghị luận văn học thì viết đoạn nghị luận văn học và viết bài nghị luận xã hội).

***4.2. Ngữ liệu***

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các văn bản: văn học, nghị luận và thông tin.

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1500 chữ (trình bày đề không quá 03 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản tác phẩm trong tính chỉnh thể.

***4.3. Phạm vi kiến thức***

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THPT.

- Phần Viết:

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận về một vấn đề có liên quan đến tuổi trẻ hoặc các vấn đề của cuộc sống xung quanh …

(2) Nghị luận văn học: Phân tích đánh giá một văn bản văn học; so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học, phân tích, bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THPT.

**5. Bảng năng lực và cấp độ tư duy**

**5.1. Bảng A**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần năng lực** | **Mạch nội dung** | **Số câu** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Năng lực đọc** | VB  đọc hiểu | **2** | 0 | 0% | 1 | 10% | 1 | 10% | **20 %** |
| **II** | **Năng lực viết** | Viết  bài văn NLXH | **1** | 5% | | 15% | | 10% | | **30 %** |
| Viết  bài văn NLVH | **1** | 10% | | 20 % | | 20% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | |  | **15%** | | **45%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **4** | **100%** | | | | | | |

**5.2. Bảng B**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần năng lực** | **Mạch nội dung** | **Số câu** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Năng lực đọc** | VB  đọc hiểu | **3** | 0 | 0% | 2 | 20% | 1 | 10% | **30 %** |
| **II** | **Năng lực viết** | Viết  đoạn văn | **1** | 5% | | 10% | | 5% | | **20 %** |
| Viết  bài văn | **1** | 10% | | 20 % | | 20% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | |  | **15%** | | **50%** | | **35%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **5** | **100%** | | | | | | |

**6. Khung ma trận đề**

**6.1. Bảng A**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Nội dung/đơn vị kỹ năng** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Đọc hiểu** | 1. Văn bản văn học: thơ (thơ trữ tình hiện đại); truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại); kí (truyện kí, tùy bút hoặc tản văn; phóng sự, nhật kí, hồi kí).  2. Văn bản nghị luận (nghị luận xã hội và nghị luận văn học)  3. Văn bản thông tin | 0 | 0% | 1 | 10% | 1 | 10% | **20%** |
| **II** | **Viết** | 1. **Viết bài văn NLXH** về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ và cuộc sống xung quanh. | 5% | | 15% | | 10% | | **30%** |
| **2. Viết bài văn nghị luận văn học**  - Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học.  - Viết bài văn so sánh, đánh giá hai đoạn trích/ tác phẩm văn học.  - Viết bài văn phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học làm rõ đặc trưng thể loại hoặc một vấn đề (lí luận văn học). | 10% | | 20 % | | 20% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | | **15%** | | **45%** | | **40%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **100%** | | | | | | |

**6.2. Bảng B**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Nội dung/đơn vị kỹ năng** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | **Tổng** |
| **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** | **Số câu** | **Tỉ lệ** |
| **I** | **Đọc hiểu** | 1. Văn bản văn học: thơ (thơ trữ tình hiện đại); truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại); kí (truyện kí, tùy bút hoặc tản văn; phóng sự, nhật kí, hồi kí)  2. Văn bản nghị luận (nghị luận xã hội và nghị luận văn học)  3. Văn bản thông tin | 0 | 0% | 2 | 20% | 1 | 10% | **30%** |
| **II** | **Viết** | **1. Viết đoạn văn**  - Viết đoạn văn nghị luận xã hội về một khía cạnh của vấn đề liên quan đến tuổi trẻ và cuộc sống xung quanh.  - Viết đoạn văn nghị luận văn học về một khía cạnh của đoạn trích/tác phẩm văn học. | 5% | | 10% | | 5% | | **20%** |
| **2. Viết bài văn**  - Viết văn bản nghị luận xã hội về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ và cuộc sống xung quanh.  - Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học.  - Viết bài văn so sánh, đánh giá hai đoạn trích/ tác phẩm văn học.  - Viết bài văn phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học làm rõ đặc trưng thể loại hoặc một vấn đề lí luận văn học. | 10% | | 20 % | | 20% | | **50%** |
| **Tỉ lệ** | | | **15%** | | **50%** | | **35%** | | **100%** |
| **Tổng** | | | **100%** | | | | | | |